

191. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*Index of industrial production by industrial activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ- TOTAL	110,69	109,50	110,41	110,12	112,13
Phân theo ngành công nghiệp					
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	97,01	97,26	98,51	103,36	102,58
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	110,71	110,32	110,41	110,12	112,30
Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	115,10	109,48	110,35	110,35	113,55
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	115,65	117,86	117,52	103,27	114,21
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế)- <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	96,60	111,04	110,21	105,01	107,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	113,50	111,57	111,35	110,57	100,61
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	110,52	116,54	112,65	106,88	102,41
Sản xuất sản phẩm điện tử - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	116,78	111,16	113,25	108,78	102,61
Sản xuất xe có động cơ - <i>Production of motor vehicles</i>	110,31	110,66	110,32	105,94	85,78
Sản xuất, phân phối điện, nước đá - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	107,05	106,54	106,50	104,99	114,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Water collection, treatment and supply	105,60	105,30	105,50	103,15	111,99